UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 13758 /SNNMT-MT
V/v báo cáo việc thực hiện quy định pháp luật về bảo vệ môi trường nước mặt và kết quả thực hiện Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp cấp bách tăng cường công tác kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường nước một số lưu vực sông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 04 tháng 11năm 2026

Kính gửi:
- Các Sở: Xây dựng; Công Thương;
- Thanh tra tỉnh;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu Lý Sơn.

Thực hiện Công văn số 11549/BNNMT-MT ngày 08/10/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo việc thực hiện quy định pháp luật về bảo vệ môi trường nước mặt và kết quả thực hiện Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp cấp bách tăng cường công tác kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường nước một số lưu vực sông và Công văn số 10682/UBND-NNMT ngày 14/10/2026 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Công văn số 11549/BNNMT-MT ngày 08/10/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Để có cơ sở báo cáo kết quả thực hiện cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường kính đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo nội dung cụ thể theo Phụ lục I và Phụ lục II đính kèm.

Nội dung báo cáo đề nghị các Sở, ngành và địa phương gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường thông qua Chi cục Bảo vệ môi trường theo địa chỉ số 33 đường Phạm Văn Đồng, phường Cẩm Thành trước ngày **20/11/2026** để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường đảm bảo thời gian quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- Chi cục Thủy lợi *(p/h báo cáo)*;
- Lưu: VT, CCBVMT(ak).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguyễn Đức Trung

PHỤ LỤC I
BÁO CÁO VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT

(Kèm theo Công văn số 3758SNNMT-MT ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

1. Tổng quan chung: Tổng quan chung về chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn.

2. Kết quả thực hiện công tác BVMT nước mặt năm 2026

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Việc xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt trên địa bàn; xây dựng văn bản, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan *(nếu có)*;

- Công tác chỉ đạo, điều hành *(các văn bản chỉ đạo, các hoạt động đã được triển khai)*;

- Các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện để đánh giá chất lượng môi trường nước mặt, đánh giá khả năng chịu tải, hạn ngạch xả nước thải đối với nguồn nước mặt trên địa bàn; Kinh phí phân bổ cho công tác triển khai thực hiện các nhiệm vụ này;

- Chỉ đạo tổ chức hoạt động phòng ngừa và kiểm soát các nguồn thải vào nguồn nước mặt trên địa bàn; thực hiện các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước mặt, cải thiện chất lượng nước mặt trên địa bàn theo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt;

- Các hoạt động đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực và tuyên truyền, nâng cao nhận thức đã được triển khai năm 2026;

- Các hoạt động hợp tác quốc tế *(nếu có)*.

2.2. Kết quả cụ thể:

- Kết quả đánh giá chất lượng môi trường nước mặt, đánh giá khả năng chịu tải, hạn ngạch xả nước thải đối với nguồn nước mặt trên địa bàn;

- Kết quả công khai thông tin các nguồn thải vào môi trường nước mặt trên địa bàn; thông tin, dữ liệu về hiện trạng môi trường nước mặt, nguồn thải và tổng lượng thải vào môi trường nước mặt thuộc sông, hồ trên địa bàn quản lý;

- Kết quả xử lý các điểm nóng về ô nhiễm môi trường nước mặt *(nếu có)*;

- Kết quả đánh giá thiệt hại do ô nhiễm và xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt trên địa bàn *(nếu có)*;

- Các kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn các năm 2025, 2026.

3. Nhận định, đánh giá, kết luận, kiến nghị:

- Nhận định mức độ đảm bảo mục tiêu đề ra đến năm 2026 của Bộ, ngành;

- Phân tích những khó khăn, vướng mắc *(trong việc đánh giá khả năng chịu tải, xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt trên địa bàn, việc áp dụng quy chuẩn ...)*;

- Đề xuất, kiến nghị với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan khác; với Chính phủ và với Quốc hội.

4. Dự kiến kế hoạch triển khai giai đoạn 2027-2030

PHỤ LỤC II
BÁO CÁO KẾT QUẢ TỔNG HỢP, THỐNG KÊ CÁC NGUỒN THẢI NƯỚC THẢI TỪ 200M^3/NGÀY ĐÊM TRỞ LÊN VÀ KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG

(Kèm theo Công văn số /SNNMT-MT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

1. Kết quả thống kê nguồn thải nước thải trên lưu vực sông tại địa phương

1.1. Đánh giá chung/tổng quan:

- Nước thải từ các KCN, CCN và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Tổng số/có hệ thống thu gom/có HTXLNTTT/được xử lý/không được xử lý đối với nước thải phát sinh từ các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) và các cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh, dịch vụ công nghiệp không nằm trong các KCN, CCN thuộc lưu vực sông.

- Nước thải từ các khu đô thị, khu tập trung dân cư: các khu đô thị/có hệ thống thu gom/có hệ thống xử lý nước thải tập trung (HTXLNTTT)/được xử lý/không được xử lý; đánh giá tình hình xử lý nước thải tại các khu đô thị, khu tập trung dân cư trên lưu vực sông.

- Nước thải từ các làng nghề: các làng nghề/tổng lưu lượng thải/có hệ thống thu gom/có HTXLNTTT/được xử lý/không được xử lý; đánh giá tình hình xử lý nước thải tại các làng nghề trên lưu vực sông.

1.2. Kết quả điều tra, thống kê nguồn thải nước thải (đặc biệt là các nguồn thải từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) trên lưu vực sông

1.2.1. Nước thải từ các KCN, CCN và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên lưu vực sông

a. Thông tin chung:

- Tổng số các KCN, CCN và cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh, dịch vụ công nghiệp đang hoạt động:

+ Số lượng các KCN:

+ Số lượng các CCN:

+ Số lượng các cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh, dịch vụ công nghiệp không nằm trong KCN, CCN:

- Tổng lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày đêm):

+ Tại các KCN:

+ Tại các CCN:

+ Tại các cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh, dịch vụ công nghiệp không nằm trong KCN, CCN:

b. Bảng tổng hợp danh mục nguồn thải (nước thải) chính từ KCN, CCN trên lưu vực sông

TT	Tên nguồn thải/KCN/CCN	Địa chỉ	Ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Giấy phép môi trường/Giấy phép môi trường thành phần	Lưu lượng xả nước thải theo thiết kế (m3/ngày.đêm)	Lưu lượng nước thải thực tế (m^3/ngày.đêm)	Lưu lượng nước thải được xử lý (m^3/ngày.đêm)	Có/ không có HTXL NT Ghi chú	Có/không có quan trắc tự động	Chất lượng nước thải sau xử lý	Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý	(Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử phạt...)
1												
2												

c. Bảng tổng hợp danh mục nguồn thải (nước thải) chính từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài KCN, CCN trên lưu vực sông (theo địa phương)

TT	Tên nguồn thải/cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Địa chỉ	Ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Giấy phép môi trường/Giấy phép môi trường thành phần	Lưu lượng xả nước thải theo thiết kế (m3/ngày.đêm)	Lưu lượng nước thải thực tế (m^3/ngày.đêm)	Lưu lượng nước thải được xử lý (m^3/ngày.đêm)	Có/ không có HTXL NT Ghi chú	Có/không có quan trắc tự động	Chất lượng nước thải sau xử lý	Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý	(Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử phạt...)
1												
2												

1.2.2. Nước thải từ các khu đô thị, khu tập trung dân cư trên lưu vực sông

- Tình hình xử lý nước thải tại các khu đô thị, khu tập trung dân cư trên lưu vực sông:

a. Thông tin chung:

- Số lượng khu đô thị, dân cư tập trung trong tỉnh, thành phố;
- Số lượng khu đô thị, dân cư tập trung có hệ thống XLNT sinh hoạt;
- Số lượng khu đô thị, dân cư tập trung có xả thải ra lưu vực sông:
+ Tổng số khu đô thị, dân cư tập trung có hệ thống XLNT sinh hoạt:
+ Tổng số lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày đêm):
+ Tổng số lượng nước thải đã được xử lý (m^3/ngày đêm):
+Tổng số lượng nước thải đã được xử lý (m^3/ngày đêm) đạt QCVN

b. Bảng tổng hợp danh mục nước thải phát sinh từ khu đô thị, khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh thuộc lưu vực sông

TT	Tên đô thị/ Khu dân cư	Địa chỉ	Dân số (số người)	Lưu lượng xả nước thải thực tế (m^3/ Ngày đêm)	Có/ không có HTX LNT	Có/ không có quan trắc tự động	Lưu lượng nước thải được xử lý (m^3/ ngày đêm)	Chất lượng nước thải sau xử lý	Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý	Ghi chú (Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử phạt...)

1.2.3. Nước thải từ các làng nghề trên lưu vực sông

a. Thông tin chung:

- Số lượng làng nghề trong tỉnh:
- Số lượng làng nghề trong tỉnh có hệ thống xử lý nước thải tập trung:
- Số lượng làng nghề có xả thải ra lưu vực sông:
- Số lượng làng nghề có xả thải ra lưu vực sông có hệ thống xử lý nước thải tập trung:
+ Tổng số lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày đêm):
+ Tổng số lượng nước thải đã được xử lý (m^3/ngày đêm):
+Tổng số lượng nước thải đã được xử lý (m^3/ngày đêm) đạt QCVN:

TT	Làng nghề/ Tên cơ sở sản xuất thuộc làng nghề	Địa chỉ	Ngành nghề sản xuất	Giấy phép môi trường/ Giấy phép môi trường thành phần	Lưu lượng xả nước thải theo thiết kế (m^3/ ngày)	Lưu lượng nước thải thực tế (m^3/ ngày)	Lưu lượng nước thải được xử lý (m^3/ ngày đêm)	Có/ không có HTX LNT	Có/ không có quan trắc tự động	Chất lượng nước thải sau xử lý	Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý	Ghi chú (Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử phạt)

2. Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên lưu vực sông

- Kế hoạch thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường và xử lý vi phạm đối với các KCN/CCN, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, bệnh viện, làng nghề trên lưu vực sông

- Tổng số cơ sở thanh tra, kiểm tra/vi phạm/không vi phạm/phạt bao nhiêu/hành vi vi phạm/tổng số tiền phạt;

(Lưu ý các nội dung: số cơ sở có trạm xử lý nước thải; tổng lượng nước thải, trong đó đã xử lý, chưa xử lý đạt Tiêu chuẩn môi trường/Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; số cơ sở vi phạm, các loại vi phạm; số cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính, tổng số tiền xử phạt).